

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 5 - 2022

“Về việc tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Trường Vũ

2. Bà Thái Trân

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Hồng Thắm là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thùy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thanh T, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Tổ 08, ấp V K, xã V H, thị xã T C, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Số 53, Tổ 10, ấp G T D, xã T T, thị xã T C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thanh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thanh T và ông Nguyễn Văn D sống chung với nhau vào năm 1997, hôn nhân do mai mối và cha mẹ định đoạt, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn.

Cuộc sống chung của vợ chồng có hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình ngày càng không hợp, thường hay cãi vã, anh D không chăm lo cho gia đình, thường hay nhậu về rồi kiếm chuyện D hành vi bạo lực gia đình, dẫn đến mâu

thuần ngày càng trầm trọng, không có hạnh phúc, vợ chồng không còn chung sống từ năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà Lê Thanh T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà Lê Thanh T với ông Nguyễn Văn D có 01 (một) con chung tên: Nguyễn Thị N D, sinh năm 1999 (đã trưởng thành), không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thanh T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn D có lời khai trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh D thống nhất với lời trình bày của bà T về điều kiện và thời gian kết hôn, cũng như mâu thuẫn tình cảm vợ chồng. Ông D đồng ý ly hôn với bà T.

- Về con chung: Ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thanh T có 01 (một) con chung tên: Nguyễn Thị N D, sinh năm 1999 (đã trưởng thành), không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T không có ý kiến.

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang:

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn vắng mặt phiên tòa lần thứ hai do đó căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên bố:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thanh T và ông Nguyễn Văn D là vợ chồng.

Về con chung: Bà Lê Thanh T với ông Nguyễn Văn D có 01 (một) con chung tên: Nguyễn Thị N D, sinh năm 1999 (đã trưởng thành), đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thanh T và ông Nguyễn Văn D xác định không có, đề nghị không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Lê Thanh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Bà Lê Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn D có địa chỉ cư trú tại: ấp G T D, xã T T, thị xã T C, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Ông Nguyễn Văn D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Do đó căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thanh T và ông Nguyễn Văn D sống chung như vợ chồng vào năm 1997, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.

Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình ngày càng không hợp, thường hay cãi vã, ông D không chăm lo cho gia đình, thường hay nhậu về rồi kiếm chuyện D hành vi bạo lực gia đình, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không có hạnh phúc, vợ chồng không còn chung sống từ năm 2020 cho đến nay. Bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn, ông D cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Xét thấy, bà Lê Thanh T và ông Nguyễn Văn D thuận tình ly hôn nhưng do sống chung không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, do đó căn cứ Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T với ông D là phù hợp.

[2] Về nuôi con chung: Bà Lê Thanh T với ông Nguyễn Văn D có 01 (một) con chung tên: Nguyễn Thị N D, sinh năm 1999. Xét thấy, con chung của bà T và ông D đã trưởng thành và có khả năng tự lập được, bà T và ông D không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thanh T và ông Nguyễn Văn D thống nhất trình bày không có, do đó không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Lê Thanh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

[5] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thanh T và ông Nguyễn Văn D.

2. *Về con chung:* Bà Lê Thanh T với ông Nguyễn Văn D có 01 (một) con chung tên: Nguyễn Thị N D, sinh năm 1999 (đã trưởng thành), không đặt ra xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có.

4. *Về án phí:* Bà Lê Thanh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006157 ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

5. *Về quyền kháng cáo:* Bà Lê Thanh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn D được quyền kháng cáo trong thời hạn trên, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX Tân Châu;
- Chi cục THADS TX Tân Châu;
- UBND xã Vĩnh Hòa, TX Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Sang

